



LIÊN KẾT NỘI DUNG TRONG THƠ XUÂN DIỆU

*Đỗ Nguyên Quỳnh Chi**

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-11-2016; ngày phản biện đánh giá: 20-12-2016; ngày chấp nhận đăng: 21-01-2017

TÓM TẮT

Liên kết nội dung trong thơ Xuân Diệu giúp chỉ ra được những đặc trưng về mặt liên kết trong các sáng tác của Xuân Diệu nói riêng, các sáng tác thơ ca nói chung; đồng thời cũng góp phần chứng minh khả năng ứng dụng của lí thuyết Ngữ pháp văn bản vào việc tìm hiểu những tác giả, tác phẩm cụ thể.

Từ khóa: liên kết nội dung, thơ, Xuân Diệu.

ABSTRACT

Content cohesion in Xuan Dieu's poems

Content cohesion in Xuan Dieu's poems helps point out some features of cohesion in his works as well as in poetry generally. Besides, it also partially affirms the ability of applying the theory of text grammar into investigating particular authors, poems.

Keywords: content cohesion, poem, Xuan Dieu.

1. Mở đầu

Xuân Diệu là một trong những nhà thơ xuất sắc của nền thơ Việt Nam hiện đại; vì thế, những vấn đề được đặt ra khi tiếp cận thơ ông khá nhiều. Tuy nhiên, ở mảng liên kết, đặc biệt là liên kết nội dung - một bình diện rất quan trọng, góp phần thể hiện rõ phong cách sáng tác của Xuân Diệu, đến nay vẫn còn là một mảng trống.

Bài viết này sẽ tiếp cận các sáng tác của Xuân Diệu trên phương diện liên kết nội dung¹ nhằm chỉ ra những nét tiêu biểu, đặc trưng của tác giả khi xây dựng hệ thống liên kết nội dung cho các sáng tác của ông. Đồng thời, từ những kết quả đã đạt được, bài viết sẽ khái quát một số đặc trưng về phương diện liên kết của thể loại thơ ca nói chung.

2. Sự thể hiện của liên kết chủ đề trong thơ Xuân Diệu

Liên kết chủ đề là loại liên kết đòi hỏi toàn văn bản phải xoay quanh một (hoặc một số) chủ đề nhất định. Để nhận diện chính xác loại liên kết này, cần phải thông qua một số phương thức liên kết đặc trưng; đồng thời, tiến hành xác lập đồ hình từ những sáng tác được lựa chọn khảo sát. Những đồ hình này sẽ là cơ sở để tính toán chính xác độ liên kết chủ đề cho các văn bản.

* Email: quynhchi2605@gmail.com

2.1. Nhóm phương thức duy trì và phát triển chủ đề

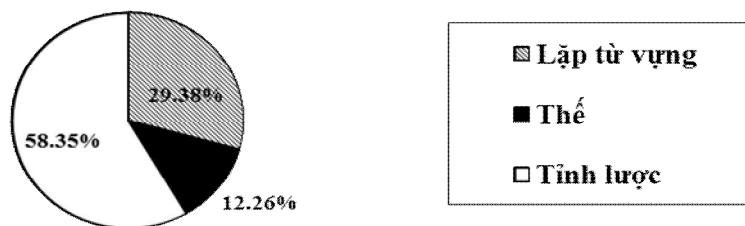
Chúng tôi đã tiến hành khảo sát nhóm phương thức liên kết duy trì chủ đề được sử dụng trong hai tập “*Thơ thơ*” và “*Gửi hương cho gió*”², với tổng số câu thơ là 1381. Kết quả thu được cụ thể như ở Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Bảng thống kê, phân loại các phương thức liên kết duy trì chủ đề trong thơ Xuân Diệu

Các phương thức liên kết duy trì chủ đề	Số lượng
Lặp từ vựng	499
Thế	207
Tính lược	985
Tổng	1691

Chúng tôi biểu diễn kết quả thu được dưới dạng biểu đồ như sau (xem Biểu đồ 1):

Biểu đồ 1. Tỷ lệ các phương thức liên kết duy trì chủ đề trong thơ Xuân Diệu



Dưới đây là sự biểu hiện cụ thể của các tiểu loại:

- Đối với phép **lặp từ vựng**, có thể dễ dàng tìm thấy sự lặp lại của các từ, các ngữ, các cụm từ, thậm chí là các phát ngôn, các chuỗi phát ngôn trong sáng tác của Xuân Diệu:

“Dưới nước, thuyền trôi.

Trên nước, thuyền xuôi.”

(*Thời gian*)

- Đối với phép **thế**:

“Và mưa kia là nước mắt gió rơi.

Và sương ấy là mồ hôi gió rớt!”

(*Tiếng gió*)

Sự thay thế của “*rớt*” ở phát ngôn thứ hai đã cho thấy sự tinh tế của tác giả trong việc sử dụng từ ngữ. Vì quan hệ đồng nhất giữa chủ tố “*rơi*” và thế tố “*rớt*” là quan hệ ổn định nên cách thức thay thế này có khả năng liên kết rất chặt chẽ hai phát ngôn.

- Đối với phép **tính lược**:

“Tôi sung sướng. Nhưng **Ø** vội vàng một nửa:

Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.”

(*Vội vàng*)

Việc tinh lược chủ ngữ “*tôi*” có tác dụng rất lớn: rút ngắn dung lượng của phát ngôn; giữ đúng nhịp điệu, tiết tấu của đoạn thơ; đồng thời tránh sự lặp từ tẻ nhạt.

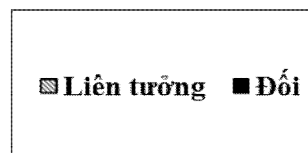
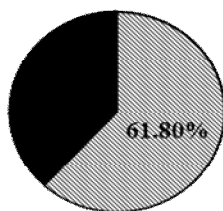
Kết quả khảo sát nhóm phương thức liên kết phát triển chủ đề trong 96 sáng tác của Xuân Diệu cụ thể như sau:

Bảng 2. Bảng thống kê, phân loại các phương thức liên kết phát triển chủ đề trong thơ Xuân Diệu

Các phương thức liên kết phát triển chủ đề	Số lượng
Phép liên tưởng	267
Phép đối	156
Tổng	423

Chúng tôi biểu diễn kết quả thu được dưới dạng biểu đồ:

Biểu đồ 2. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ các phương thức liên kết phát triển chủ đề trong thơ Xuân Diệu



Dưới đây là sự biểu hiện cụ thể của các tiểu loại:

- Đối với **phép liên tưởng**:

“- Anh hãy là thi nhân,

Hát nỗi buồn vô cố.

- Tôi không biết làm thơ,

Thơ không làm bớt khổ.”

(*Chàng sâu*)

Hai phát ngôn trên có mối quan hệ nhất định về mặt ngữ nghĩa nhờ vào sự liên tưởng theo mô hình “*chủ thể - hành động*”. Ở đây, phép liên tưởng được sử dụng với vai trò định chức. Phần lớn những liên kết được hình thành theo kiểu này đều dựa trên mối quan hệ giữa một danh từ (danh ngữ) với một động từ (động ngữ). Cụ thể, ở đây, đó là sự liên tưởng giữa “*thi nhân*” và chức năng điển hình của nó – chức năng “*làm thơ*”.

- Đối với **phép đối**:

“Nhưng bóng chiều mau sa nặng lắm.

Mà hoa thì nhẹ: cánh rơi, rơi...”

(*Xuân rặng*)

“*Nặng*” và “*nhẹ*” là hai từ trái nghĩa thuộc cùng trường nghĩa. Sự đối lập này chính là sự đối lập giữa hai thái cực của cùng một thuộc tính, một hiện tượng. Những thái cực

này sẽ tồn tại cùng nhau và quy định lẫn nhau. Chính mối quan hệ đối nghịch ổn định đó đã tạo nên mối liên kết chặt chẽ cho các phát ngôn trên.

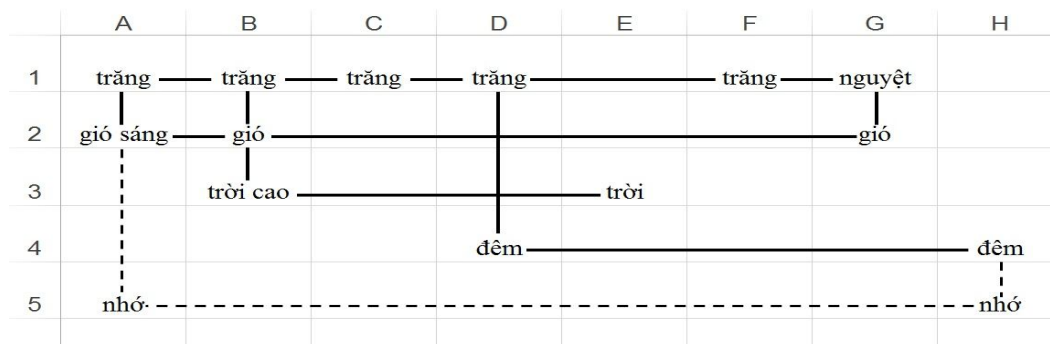
Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, tỉ lệ sử dụng các phương thức liên kết của Xuân Diệu phụ thuộc rất lớn vào các đặc trưng riêng của thể loại thơ ca như sự ngắn gọn, súc tích, tính tinh tế, sâu sắc... Đối với nhóm phương thức liên kết duy trì chủ đề, thứ tự sử dụng các phương thức như sau: tinh lược > lặp từ vựng > thế. Đối với **phép tinh lược**, đây là phương thức có tác dụng rút gọn văn bản tối ưu nhất. Ngoài ra, chính sự tinh lược sẽ giúp các phát ngôn đảm bảo về mặt số lượng từ ngữ cũng như giữ đúng nhịp điệu, tiết tấu cần có. Đối với **phép lặp từ vựng**, việc lặp lại quá nhiều từ ngữ có thể đánh mất đi một số tầng nghĩa ngầm ẩn lẫn sự tinh tế, sâu sắc của sáng tác. Do vậy, lặp từ vựng không phải là phương thức quá được “*va chuộng*” trong thơ ca. Đối với **phép thế**, thực chất, đây cũng chỉ là một dạng thức khác của phép lặp, do vậy, sự xuất hiện hạn chế của phương thức này cũng là điều dễ lý giải. Đối với nhóm phương thức liên kết phát triển chủ đề, thứ tự sử dụng các phương thức như sau: liên tưởng > đối. Đối với **phép liên tưởng**, đây là phương thức có giá trị nghệ thuật rất cao, đồng thời cũng rất thích hợp cho việc phát triển chủ đề của văn bản. Đối với những sáng tác thường chỉ xoay quanh một vài đối tượng nhất định như thơ ca, việc miêu tả, phân tích... các đối tượng này bằng những từ ngữ khác nhau, có khả năng liên tưởng giúp gợi mở tư duy, trí tưởng tượng của độc giả là điều hết sức cần thiết. Đối với **phép đối**, tuy phương thức này xuất hiện khá hạn chế so với phép liên tưởng, nhưng việc nó chiếm hơn 30% trong tổng số các phương thức thuộc nhóm liên kết phát triển chủ đề là một điều đáng lưu ý. Chúng tôi nghĩ rằng, do đặc trưng riêng của phương thức này (thường sử dụng những từ ngữ, hình ảnh trái ngược nhau ở những phát ngôn song song nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu...) hoàn toàn phù hợp với sự tinh tế, sâu sắc, đòi hỏi tính nghệ thuật cao của các sáng tác thơ ca.

Những đặc trưng trên đây vốn được hình thành từ chính những đặc điểm riêng của thơ ca. Do vậy, chúng tôi nghĩ rằng, nó không chỉ được tìm thấy trong những sáng tác của Xuân Diệu, mà nó chính là những đặc trưng về mặt liên kết của thể loại thơ ca.

2.2. Độ liên kết chủ đề trong thơ Xuân Diệu

Với mong muốn có được những nhận xét đáng tin cậy về bình diện liên kết chủ đề, chúng tôi đã tiến hành xác lập các đồ hình. Sau đó, dựa vào công thức Trần Ngọc Thêm đưa ra³, tính toán chính xác độ liên kết chủ đề của văn bản.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một đồ hình tiêu biểu:



Đồ hình thể hiện liên kết chủ đề của sáng tác “Buồn trăng”

Áp dụng công thức tính toán của Trần Ngọc Thêm vào đồ hình trên, ta có số lượng các thành phần cụ thể như sau: $r = 0$; $R = 17$; $q = 3$; $Q = 15$; $k = 1$.

$$\text{Kết quả thu được: } C = \left(\frac{0}{17} + \frac{3}{15} \right) \times 10 \times 1 = 2.$$

Chúng tôi lần lượt tiến hành tính toán độ liên kết chủ đề trong 96 sáng tác của Xuân Diệu được khảo sát. Độ liên kết chủ đề cuối cùng chúng tôi đưa ra sẽ là độ liên kết trung bình của 96 sáng tác này. Kết quả, độ liên kết chủ đề trong thơ Xuân Diệu là:

$$C_{tb} = 3,53.$$

3. Liên kết logic trong thơ Xuân Diệu

Tương tự liên kết chủ đề, liên kết logic cũng được nhận diện thông qua các phương thức liên kết trọng yếu. Đồng thời, loại liên kết này có thể được làm rõ hơn thông qua một số kiến thức về lập luận; bởi, logic và lập luận là những mảng kiến thức có quan hệ mật thiết với nhau.

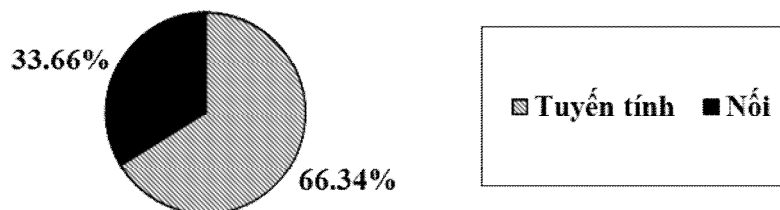
3.1. Phép tuyến tính, phép nối trong thơ Xuân Diệu

Kết quả khảo sát phép tuyến tính và phép nối trong 96 sáng tác của Xuân Diệu cụ thể như sau:

Bảng 3. Bảng thống kê, phân loại các phương thức thể hiện liên kết logic trong thơ Xuân Diệu

Phép	Số lượng
Tuyến tính	607
Nối	308
Tổng	915

Chúng tôi biểu diễn kết quả thu được dưới dạng biểu đồ:

Biểu đồ 3. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ các phương thức liên kết logic trong thơ Xuân Diệu

Dưới đây là sự biểu hiện cụ thể của các tiểu loại:

- Đối với **phép tuyến tính**:

“Thong thả, chiều vàng thong thả lại...

Rời đi... Đêm xám tới dần dần...”

(Giờ tàn)

Trình tự thời gian được thiết lập nhờ vào sự xuất hiện của từ “rời” và cả sự sắp xếp tinh tế trật tự các buổi trong ngày: “*chiều vàng*”, “*đêm xám*”. Bằng cách diễn đạt này, hai phát ngôn trên đã hình thành một mối liên kết chặt chẽ, theo trật tự trước - sau: “*chiều vàng*” lại, sau đó rời đi, rồi “*đêm xám*” đến. Do vậy, sự hoán đổi vị trí các phát ngôn sẽ phá vỡ hoàn toàn mặt logic – ngữ nghĩa của ví dụ.

- Đối với **phép nối**:

“Mây vắng, trời trong, đêm thủy tinh,

Linh lung bóng sáng bỗng rung mình.

Vi nghe nương tử trong câu hát,

Đã chết đêm rằm theo nước xanh.”

(Nguyệt cảm)

Phương tiện nối “*vi*” trong ví dụ trên đóng vai trò như một “*kết tử lập luận*”, giúp kết nối hai phát ngôn thành một lập luận hoàn chỉnh. Cụ thể, mối liên kết giữa hai phát ngôn được thiết lập dựa trên quan hệ nhân quả của hai sự kiện: phát ngôn thứ nhất chứa kết quả: “*Bóng sáng bỗng rung mình*” – vốn nảy sinh dựa trên nguyên nhân tồn tại ở phát ngôn thứ hai: “*Nghe nương tử trong câu hát đã chết đêm rằm theo nước xanh*”.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, tỉ lệ sử dụng các phương thức liên kết logic của Xuân Diệu phụ thuộc rất lớn vào tính chất ngắn gọn, súc tích của thể loại thơ ca. Thứ tự sử dụng các phương thức như sau: tuyến tính > nối. Trần Ngọc Thêm đã khẳng định: “*Mọi phát ngôn trong văn bản đều được sắp xếp theo một trật tự tuyến tính*” [6, tr.135]. Rõ ràng, **tuyến tính** là phương thức được sử dụng thường xuyên ở các thể loại văn bản. Còn đối với **phép nối**, phương thức này không những không giúp các phát ngôn đảm bảo được tính súc tích, ngắn gọn; mà sự xuất hiện của nó còn làm cho phát ngôn trở nên dài hơn,

phức tạp hơn. Do vậy, các sáng tác của Xuân Diệu không “*chuộng*” phép nối, thường chỉ sử dụng khi thật cần thiết.

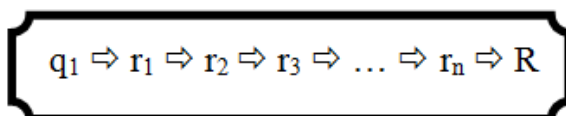
Những đặc trưng này, vốn được hình thành từ chính những đặc điểm riêng của thơ ca. Do vậy, chúng tôi nghĩ rằng, nó không chỉ được tìm thấy trong những sáng tác của Xuân Diệu, mà nó chính là những đặc trưng về mặt liên kết của thể loại thơ ca.

3.2. *Lập luận trong thơ Xuân Diệu*

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, lập luận trong thơ Xuân Diệu được biểu hiện rất đa dạng. Chúng tôi tạm khái quát các loại mô hình thành 2 dạng lớn (bao chứa bên trong các mô hình nhỏ)⁴, cụ thể như sau:

✧ DẠNG THẲNG

MÔ HÌNH 1:



Trong đó:

q_1 : luận cứ khởi đầu;

$r_1, r_2, r_3 \dots r_n$: các kết luận bộ phận;

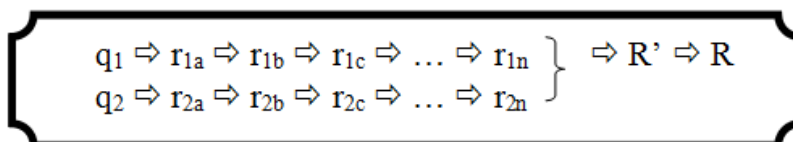
R: kết luận chung.

Điều kiện: bắt buộc phải có ít nhất một luận cứ khởi đầu (q_1) và kết luận chung (R), các thành phần khác có thể/ không xuất hiện trong mô hình lập luận.

Ngoài ra, luận cứ và các kết luận bộ phận có thể xuất hiện dưới dạng đơn (một ý) hoặc đa (nhiều ý).

✧ DẠNG RỄ NHÁNH

MÔ HÌNH 2:



Trong đó:

q_1, q_2 : luận cứ khởi đầu;

$r_{1a}, r_{1b}, r_{1c} \dots r_{1n}; r_{2a}, r_{2b}, r_{2c} \dots r_{2n}$: các kết luận bộ phận;

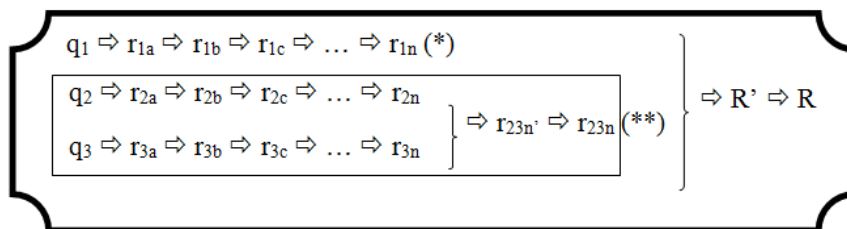
R' : kết luận trung gian, dẫn đến kết luận chung R;

R: kết luận chung.

Điều kiện: bắt buộc phải có ít nhất hai luận cứ khởi đầu (q_1 và q_2), một kết luận bộ phận (r_{1n} hoặc r_{2n}) và kết luận chung (R); các thành phần khác có thể/ không xuất hiện trong mô hình lập luận.

Ngoài ra, luận cứ, các kết luận bộ phận và kết luận trung gian có thể xuất hiện dưới dạng đơn (một ý) hoặc đa (nhiều ý).

MÔ HÌNH 3:



Trong đó:

q_1, q_2, q_3 : luận cứ khởi đầu;

$r_{1a}, r_{1b}, r_{1c}, \dots, r_{1n}; r_{2a}, r_{2b}, r_{2c}, \dots, r_{2n}; r_{3a}, r_{3b}, r_{3c}, \dots, r_{3n}; r_{23n'}, r_{23n}$: các kết luận bộ phận;

R' : kết luận trung gian, dẫn đến kết luận chung R ;

R : kết luận chung;

Điều kiện:

(*) bắt buộc phải có ít nhất 1 luận cứ khởi đầu (q_1);

(**) bắt buộc phải có ít nhất 2 luận cứ khởi đầu (q_2 và q_3), một kết luận con (r_{2n} hoặc r_{3n}), một kết luận bộ phận (r_{23n}) và một kết luận chung (R); các thành phần khác có thể không xuất hiện trong mô hình lập luận.

Ngoài ra, luận cứ, các kết luận bộ phận và kết luận trung gian có thể xuất hiện dưới dạng đơn (một ý) hoặc đa (nhiều ý).

Lưu ý: Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy, trên thực tế, đa số các mô hình lập luận thường không đầy đủ các tất cả thành phần như đã nêu mà sẽ thiếu một, hoặc một vài thành tố. Vì thế, trong mỗi loại mô hình, chúng tôi xác định 2 tiểu loại:

Dạng A – Dạng chuẩn: Đầy đủ các thành tố.

Dạng B – Dạng biến thể: Thiếu một/ một vài thành tố.

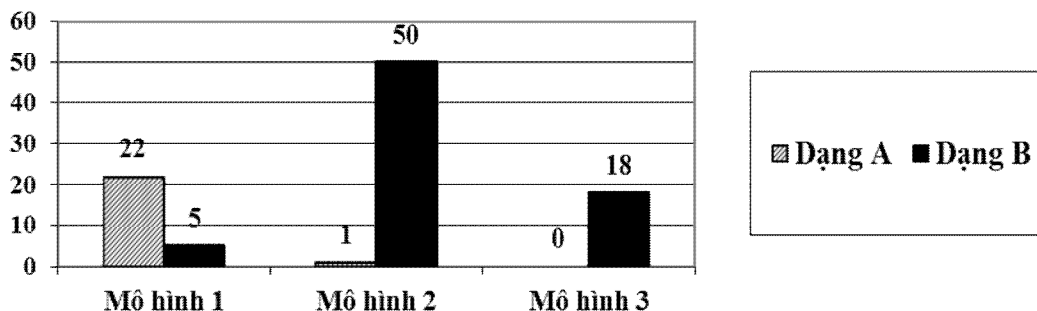
Theo đó, 3 mô hình trên sẽ lần lượt được phân chia thành 6 tiểu loại: Mô hình 1A, Mô hình 1B, Mô hình 2A, Mô hình 2B, Mô hình 3A, Mô hình 3B.

Dưới đây là kết quả khảo sát chi tiết:

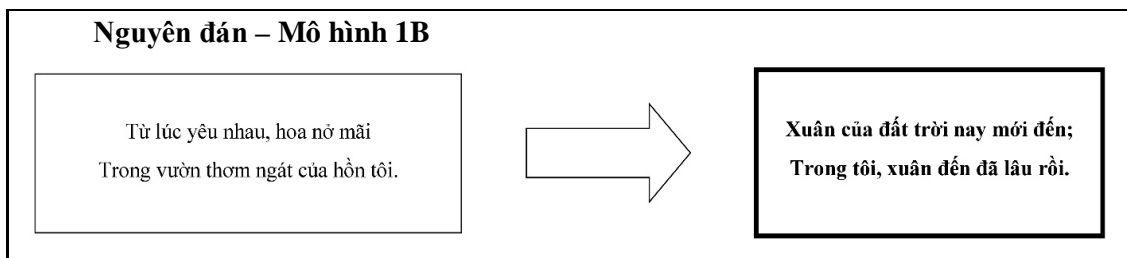
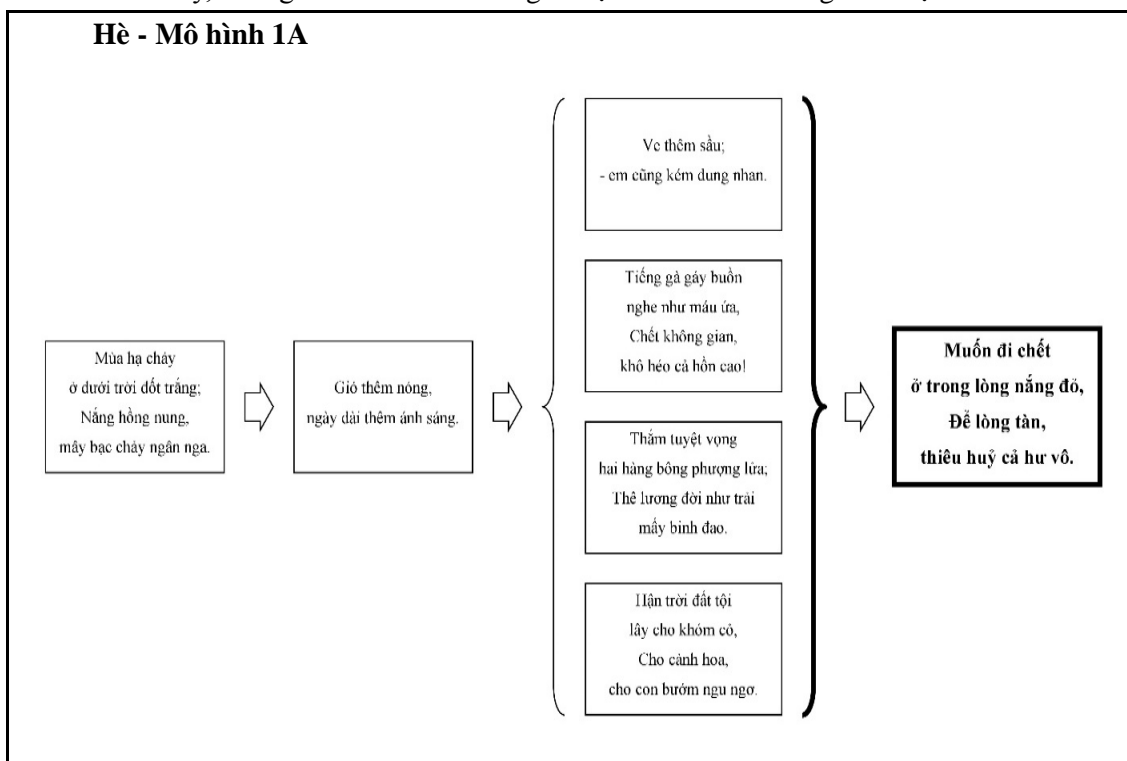
Bảng 4. Bảng thống kê, phân loại mô hình lập luận trong thơ Xuân Diệu

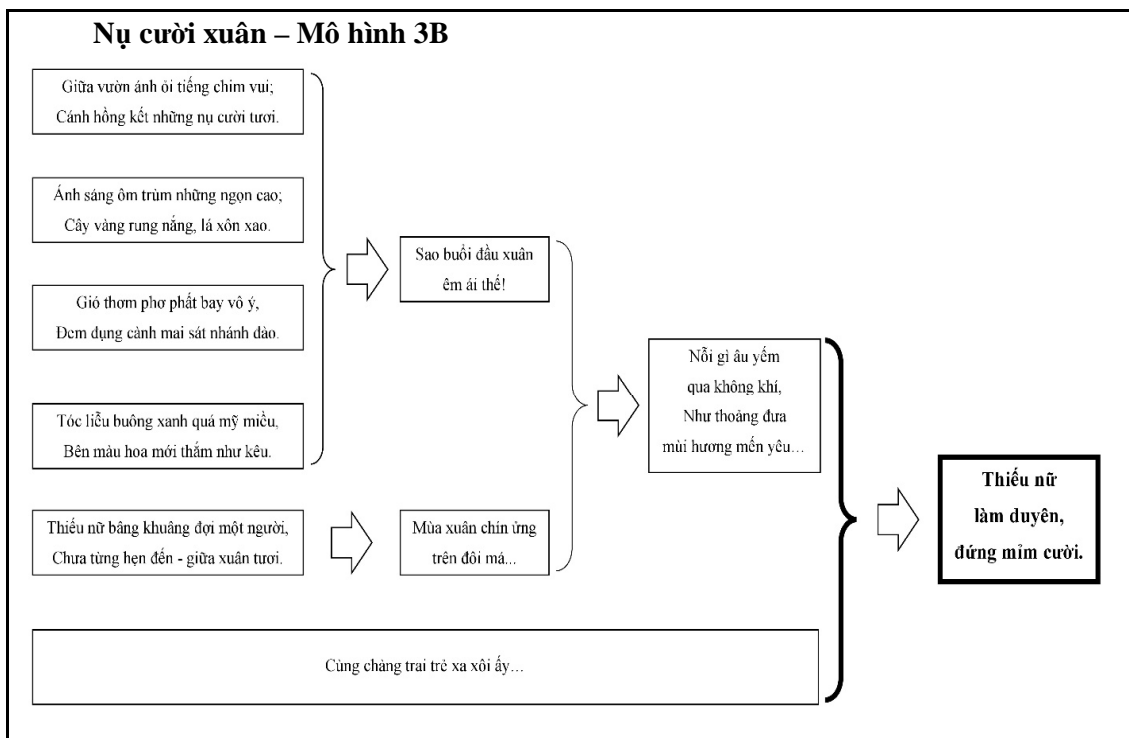
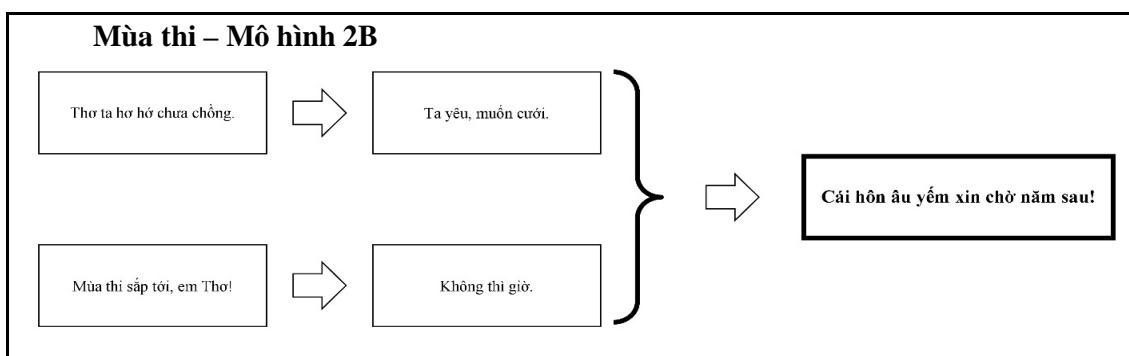
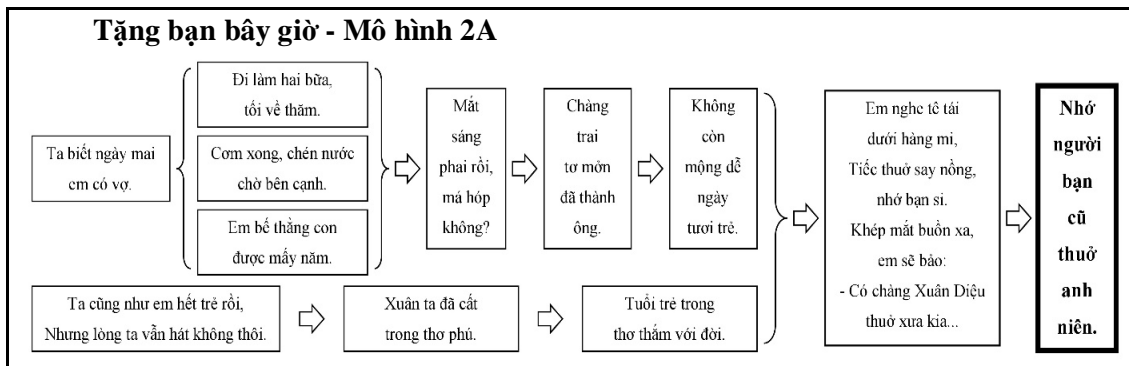
Mô hình	1A	1B	2A	2B	3A	3B	Tổng
Số lượng	22	5	1	50	0	18	96
Tỉ lệ (%)	22,91	5,20	1,04	52,08	0	18,77	100

Chúng tôi biểu diễn kết quả khảo sát dưới dạng sơ đồ:



Sơ đồ 1. Sơ đồ thể hiện các dạng thức của mô hình lập luận trong thơ Xuân Diệu
 Dưới đây, chúng tôi sẽ đơn cử những ví dụ tiêu biểu cho từng tiểu loại mô hình:





Từ việc xác lập các mô hình lập luận, chúng tôi nhận thấy, lập luận trong thơ Xuân Diệu khá đa dạng, phong phú và phức tạp, các mô hình thường xuất hiện với nhiều dạng thức khác nhau. Chúng tôi nghĩ rằng, đặc điểm này có thể xuất phát từ những nguyên nhân sau: (1) Xuân Diệu chịu ảnh hưởng của thời đại ông đang sống. Cụ thể, ông chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Pháp – nền văn hóa nặng về óc phân tích và óc duy lý; (2) Văn hóa Pháp được mệnh danh là “*nền văn hóa hàng hóa*”, phụ thuộc nhiều vào nhu cầu và sự thỏa mãn của số đông. Do vậy, thơ Xuân Diệu luôn chứa đựng sự phân tích, chứng minh, lập luận, trình bày vấn đề sáng rõ nhằm tìm được sự đồng điệu, đồng cảm đến từ độc giả; (3) Những tư tưởng của Xuân Diệu thường táo bạo, không e dè, ngần ngại. Để bảo vệ và để độc giả chấp nhận những tư tưởng này, Xuân Diệu đã sử dụng lồng ghép rất nhiều cách thức lập luận trong mỗi sáng tác; (4) Xuân Diệu cho rằng, sự uyên bác là điều kiện cần của một nhà thơ. Nhưng để sự uyên bác đó có thể chạm đến trái tim của độc giả, Xuân Diệu luôn lồng ghép vào đó những lập luận logic nhằm thuyết phục, giúp người đọc có thể thấu hiểu, đồng cảm và chia sẻ cùng ông; (5) Sinh thời, Xuân Diệu từng cho rằng: “*Khoa học không mâu thuẫn với thơ, mà lại mở rộng đường cho thơ...*” [57, tr.23]. Với một con người khoa học đến vậy, các sáng tác của ông, dù có nội dung thiên về tình cảm, cảm xúc thì những tình cảm, cảm xúc ấy cũng đều phải được lý giải một cách logic, hợp lý; (6) Lý luận phê bình là công việc đòi hỏi phải có sự nhạy bén, tinh tế; đồng thời cũng cần biết lập luận sao cho chặt chẽ, thuyết phục. Có như vậy, những nhận định của cá nhân người phê bình đưa ra mới được đông đảo công chúng đón nhận. Không chỉ là một nhà thơ, Xuân Diệu còn được biết đến với tư cách là một nhà lý luận phê bình. Như vậy, chắc hẳn, Xuân Diệu phải là người có khả năng lập luận rất tốt. Và khả năng này, ngoài việc được thể hiện rất rõ trong những bài lý luận phê bình, chắc hẳn cũng ảnh hưởng không ít đến quá trình sáng tác thơ ca; (7) Bên cạnh việc làm thơ, Xuân Diệu cũng rất say mê công việc diễn thuyết. Ông được đánh giá là một diễn giả xuất sắc. Trong những buổi trò chuyện, Xuân Diệu thường phân tích, chứng minh cái hay cái đẹp của các sáng tác bằng những lập luận rất chặt chẽ, thuyết phục. Điều này tất nhiên có ảnh hưởng không nhỏ đến những sáng tác thơ ca của ông.

4. Kết luận

Tìm hiểu về phương diện liên kết nội dung của các văn bản là một hướng nghiên cứu đáng quan tâm. Đặc biệt, liên kết nội dung trong thơ ca là một vùng đất màu mỡ, hứa hẹn mang đến nhiều kết quả thú vị. Thông qua các sáng tác của Xuân Diệu, một mặt, chúng tôi chỉ ra cách thức xây dựng hệ thống liên kết nội dung của chính tác giả; mặt khác rút ra một số kết luận khái quát về vấn đề liên kết trong thể loại thơ ca nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương Ngôn ngữ học*, tập 2: *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lô gích và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, TPHCM.
3. Ngân Hà (2009), *Xuân Diệu - Thơ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Vân Long (2008), *Nét độc đáo trong thơ Xuân Diệu*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Tôn Thảo Miên (2002), “Xuân Diệu - Thơ Thơ và Gửi hương cho gió”, *Tác phẩm và Dư luận*, Nxb Văn học, TPHCM.
6. Trần Ngọc Thêm (2008), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

¹ Chúng tôi dựa trên lý thuyết của Trần Ngọc Thêm nêu ra trong quyển *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (2008), Nxb Giáo dục, Hà Nội [6], phân chia liên kết nội dung thành 2 bình diện: Liên kết chủ đề và liên kết logic.

² Chúng tôi lựa chọn khảo sát 2 tuyển tập *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió* (1992), Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội. Vì đây được xem là hai tập thơ tiêu biểu nhất, không chỉ trong giai đoạn trước Cách mạng mà cho cả sự nghiệp sáng tác của Xuân Diệu.

³ Chúng tôi sử dụng công thức được Trần Ngọc Thêm nêu ra trong quyển *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (2008), Nxb Giáo dục, Hà Nội [6, tr.249].

⁴ Các mô hình này được xây dựng dựa trên lý thuyết về “*Các dạng thức lập luận cơ bản*” của Đỗ Hữu Châu trong *Đại cương Ngôn ngữ học* (2003), Nxb Giáo dục, Hà Nội [1].